TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU
PHẬT HỌC
CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
ISSN: 2734-9195

Di sản kinh điển lá bối tại chùa Gangaramaya, Colombo – Sri Lanka

ISSN: 2734-9195 10:45 27/11/2026

Việc tôn vinh kho kinh cổ không chỉ nhằm khẳng định giá trị của một bộ sưu tập tại Sri Lanka, mà còn góp phần nhận thức vai trò của thư tịch tôn giáo trong lịch sử văn minh nhân loại.

Trong lịch sử phát triển của các nền văn minh, sự hình thành và lưu truyền thư tịch luôn giữ vị trí đặc biệt, bởi đó là phương thức giúp con người vượt qua giới hạn của ký ức cá nhân để kiến tạo ký ức cộng đồng. Từ những văn bản khắc trên đá đến những bộ sách chế tác từ lá cây, lịch sử thư tịch phản ánh không chỉ kỹ thuật ghi chép mà còn thể hiện khát vọng bảo tồn tri thức, truyền trao kinh nghiệm và duy trì các giá trị tinh thần qua nhiều thế hệ.



Đối với Phật giáo Theravāda, Sri Lanka là một trong những trung tâm quan trọng của lịch sử bảo tồn và phát triển truyền thống kinh điển Pāli.

Trải qua hơn hai thiên niên kỷ, Phật giáo tại quốc đảo này hình thành một hệ thống tự viện, giáo dục và học thuật có ảnh hưởng sâu rộng trong đời sống văn hóa Nam Á và Đông Nam Á. Những bản kinh chép trên lá bối vừa là phương tiện ghi chép giáo pháp vừa là chứng tích của truyền thống tri thức được duy trì bằng sự học tập, thực hành, chú giải và sao chép.

Tọa lạc tại Colombo, chùa Gangaramaya gắn với phong trào phục hưng Phật giáo Sinhala cuối thế kỷ XIX và truyền thống học thuật của Đại lão Hòa thượng Hikkaduwe Sri Sumangala Nāyaka Thera.

Theo tư liệu lịch sử của chùa, các thế hệ cao tăng kế nhiệm, đặc biệt Devundera Sri Jinaratana Nayake Thera, quan tâm sưu tầm và lưu giữ những bộ sách Phật giáo quý hiếm, trong đó có thủ bản lá bối. Hoạt động ấy phản ánh ý thức bảo vệ tri thức truyền thống giữa những biến động xã hội và giáo dục thời thuộc địa.

Một văn bản thuộc truyền thống kinh điển hàng nghìn năm tuổi có thể được bảo tồn trong một thủ bản sao chép muộn hơn nhiều. Giá trị hiện vật vì thế không chỉ ở tuổi đời vật chất mà còn ở khả năng bảo lưu dị bản, đặc điểm văn tự và dấu tích lịch sử truyền thừa.

Trong những thế kỷ đầu của Phật giáo, giáo pháp được truyền thừa chủ yếu bằng phương thức khẩu truyền. Các vị Tỳ-kheo học thuộc, tụng đọc và truyền trao những nhóm kinh luật theo các phương pháp ghi nhớ có tổ chức. Việc tụng đọc tập thể, sử dụng cấu trúc lặp lại và những công thức giáo lý giúp duy trì tính liên tục của kinh điển trước khi ghi chép thành văn trở nên phổ biến.

Theo truyền thống sử liệu Sri Lanka, vào khoảng thế kỷ I trước Công nguyên, dưới triều vua Vaṭṭagāmaṇi Abhaya, kinh điển được ghi chép tại Aluvihāra thuộc vùng Matale. Dù những chi tiết lịch sử cần được khảo chứng thận trọng, câu chuyện truyền thống này phản ánh nhận thức sâu sắc của Tăng đoàn về nhu cầu bảo tồn giáo pháp trước nguy cơ gián đoạn truyền thừa.

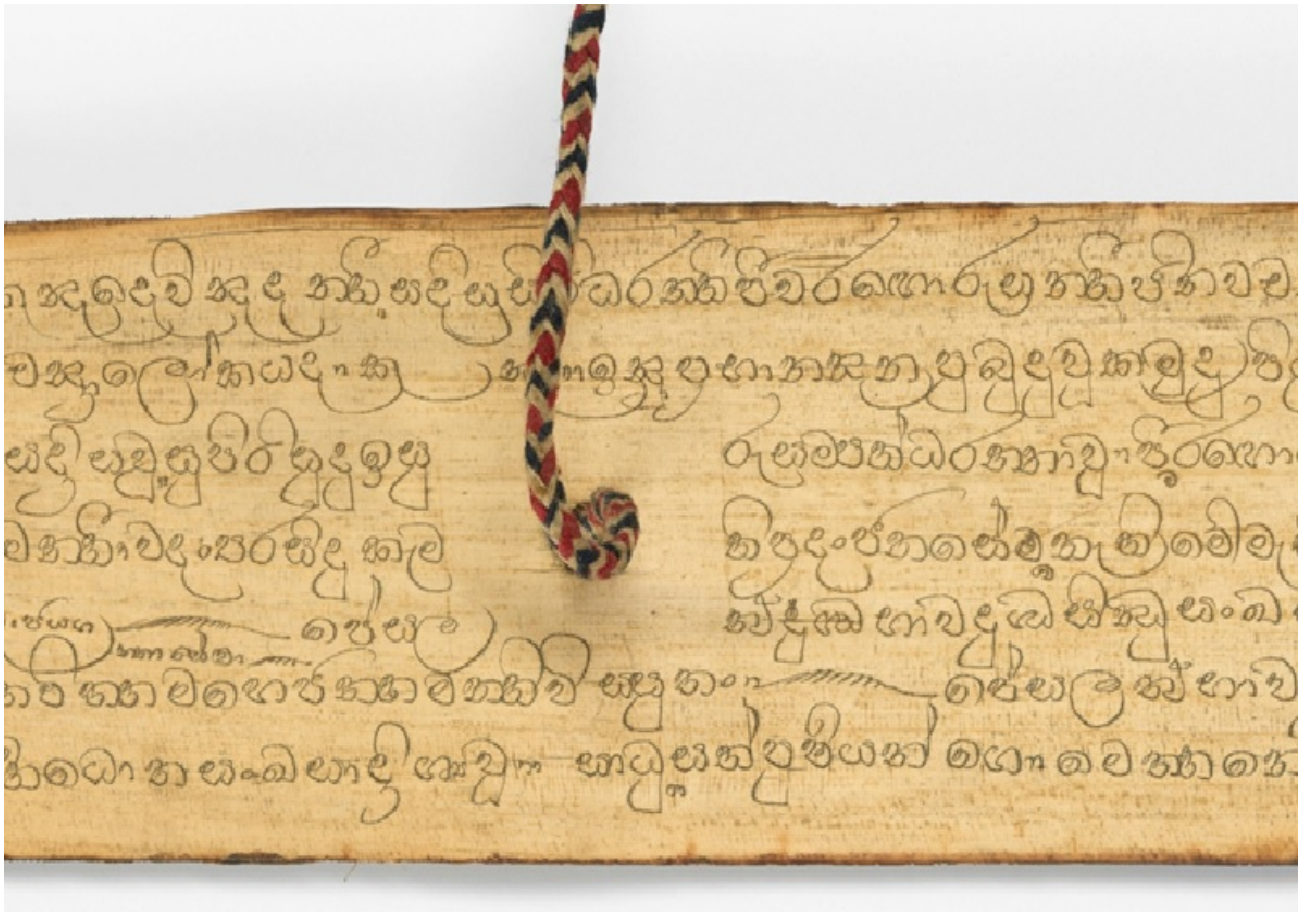

Sự phát triển của thư tịch lá bối tạo điều kiện để kinh điển được bảo tồn, nghiên cứu và lưu chuyển giữa các tự viện. Sao chép kinh còn mang ý nghĩa cúng dường, thể hiện lòng tôn kính Tam bảo và ý thức hộ trì Chánh pháp. Vì lá bối là vật liệu hữu cơ dễ chịu tác động của khí hậu, côn trùng và thời gian, văn bản thường phải được sao chép lại qua nhiều thế hệ.

Từ phương diện văn bản học, những sai khác giữa các bản sao có thể phản ánh lỗi sao chép, biến đổi chính tả, phương thức phân đoạn hoặc các truyền thống hiệu đính khác nhau. Đối chiếu dị bản không nhằm mặc nhiên coi mọi sai khác là suy thoái, mà nhằm hiểu lịch sử lưu chuyển và mức độ ổn định của văn bản. Mỗi thủ bản do đó vừa là bản ghi nội dung vừa là chứng tích của những con người đã tạo lập và truyền trao tri thức.

Nền tảng kinh điển Theravāda là Tam tạng Pāli (Tipiṭaka), gồm Luật tạng (Vinaya Piṭaka), Kinh tạng (Sutta Piṭaka) và Vi Diệu Pháp tạng (Abhidhamma Piṭaka). Ba bộ phận phản ánh mối liên hệ giữa đạo đức, thực hành và nhận thức.

Luật tạng ghi nhận giới luật và tổ chức Tăng đoàn; Kinh tạng tập hợp các bài thuyết giảng; Vi Diệu Pháp phát triển những phương pháp phân tích các hiện tượng tâm lý và thực tại theo phạm trù giáo lý Theravāda.

Kinh tạng gồm năm Nikāya: Dīgha, Majjhima, Saṃyutta, Aṅguttara và Khuddaka. Các giáo lý về Tứ Thánh đế, Duyên khởi, Vô thường, Khổ và Vô ngã đặt ra những vấn đề nền tảng về tồn tại, khổ đau và khả năng chuyển hóa con người.

Tư tưởng Duyên khởi nhấn mạnh tính điều kiện của các hiện tượng, gợi mở cách nhìn nhận sự vật trong quan hệ tương thuộc thay vì như những thực thể biệt lập.

Vi Diệu Pháp gồm bảy bộ: Dhammasaṅgaṇī, Vibhaṅga, Dhātukathā, Puggalapaññatti, Kathāvatthu, Yamaka và Paṭṭhāna; bộ cuối trình bày hệ thống 24 duyên. Giá trị lý luận của các văn bản này nằm ở tính hệ thống và phương pháp phân tích khái niệm. Tuy nhiên, không nên đồng nhất các phạm trù Vi Diệu Pháp với thuật ngữ tâm lý học thực nghiệm hiện đại.

Bên cạnh chính tạng, truyền thống Sri Lanka còn có chú giải (Aṭṭhakathā) và phụ chú giải (Ṭīkā). Đại luận sư Buddhaghosa thế kỷ V, tác giả Visuddhimagga (Thanh Tịnh Đạo), giữ vai trò quan trọng trong hệ thống hóa truyền thống chú giải Pāli. Những tầng văn bản này cho thấy hoạt động học thuật không dừng ở bảo lưu câu chữ mà còn bao gồm diễn giải, phân tích và tranh luận. Song không thể mặc nhiên khẳng định tất cả các tác phẩm nêu trên hiện diện trong kho Gangaramaya nếu chưa có kiểm kê hiện vật.

Kinh điển Pāli không chỉ có giá trị triết học mà còn thể hiện một thế giới nghệ thuật ngôn từ phong phú, gồm văn xuôi đối thoại, thi kệ, truyện kể, so sánh và ẩn dụ. Các tác phẩm Dhammapada, Suttanipāta, Theragāthā và Therīgāthā cho thấy sự kết hợp giữa trải nghiệm tu tập, suy tư nhân sinh và khả năng diễn đạt cô đọng.

Therīgāthā đặc biệt đáng chú ý bởi bảo lưu tiếng nói của những nữ tu sĩ trong văn học tôn giáo cổ đại, mở ra những hướng nghiên cứu về chủ thể, giới và kinh nghiệm giải thoát. Văn học Jātaka lại kết hợp hình thức tự sự với giáo huấn đạo đức, đưa các giá trị từ bi, bố thí, trung thực và trí tuệ vào những câu chuyện có sức truyền đạt rộng rãi.

Các hình ảnh như dòng sông, chiếc bè, ngọn đèn hay con đường vừa gần gũi đời sống vừa có khả năng biểu đạt những nội dung tư tưởng trừu tượng. Ở đây, vẻ đẹp ngôn từ không tách rời mục đích giáo hóa; văn chương trở thành phương tiện gợi mở nhận thức. Nghiên cứu dịch thuật phải giữ được sự cân bằng giữa độ chính xác giáo lý và sắc thái thẩm mỹ của nguyên tác.

Nhiều văn bản kinh điển tại Sri Lanka sử dụng tiếng Pāli nhưng được ghi bằng hệ chữ Sinhala vì vaạy cần phân biệt ngôn ngữ văn bản với hệ chữ ghi chép. Những biến đổi về ký tự, cách ghi âm và chính tả có thể cung cấp tư liệu cho ngôn ngữ học lịch sử, cổ tự học và nghiên cứu giao lưu văn hóa giữa các cộng đồng Phật giáo.

Thủ bản lá bối Sri Lanka thường được gọi là puskoḷa pot. Vật liệu phổ biến là lá talipot (Corypha umbraculifera), được lựa chọn, xử lý, làm khô, ép phẳng và cắt thành các phiến dài. Người chép dùng dụng cụ kim loại đầu nhọn khắc ký tự, sau đó đưa chất tạo màu tối vào đường khắc để làm nổi chữ. Các phiến lá được xâu dây và đặt giữa hai tấm bìa bảo vệ, thường bằng gỗ.

Kỹ thuật này đòi hỏi sự chính xác của nét khắc, khoảng cách dòng và bố cục văn bản. Một số thủ bản có bìa trang trí công phu, phản ánh thị hiếu thẩm mỹ, tay nghề thủ công và sự bảo trợ của thí chủ. Hình dáng phiến lá, nhịp điệu dòng chữ, cấu trúc đóng tập và hoa văn tạo thành một chỉnh thể thẩm mỹ đặc thù.

Hoạt động chép kinh đồng thời là lao động kỹ thuật và thực hành tôn giáo. Người sao chép, người cúng dường vật liệu và người bảo trợ cùng tham gia hộ trì giáo pháp. Tuy nhiên, ý nghĩa công đức không bảo đảm mọi bản sao hoàn toàn đồng nhất như sai sót, lược bỏ, lặp đoạn hay hiệu đính vẫn có thể xảy ra. Việc nhận diện dị bản đòi hỏi phương pháp khảo chứng độc lập.



Trong bảo tàng học, nếu chỉ xem thủ bản như cổ vật đẹp, người nghiên cứu dễ bỏ qua chức năng tu học và ý nghĩa thiêng liêng. Ngược lại, nếu chỉ nhấn mạnh đức tin mà không khảo sát chất liệu và kỹ thuật, giá trị nghệ thuật và văn hóa vật chất cũng bị xem nhẹ. Cách tiếp cận liên ngành giúp nhận diện hiện vật như một chỉnh thể kết hợp tri thức, mỹ thuật, tín ngưỡng và đời sống cộng đồng.

Các nguyên tắc đạo đức Phật giáo như tránh sát sinh, trộm cắp, nói dối và hành vi gây tổn hại hướng con người đến sự tự điều chỉnh hành vi và ý thức về hậu quả của hành động. Những giá trị tâm từ (mettā), lòng bi (karuṇā), tâm hỷ (muditā) và tâm xả (upekkhā) có thể được nghiên cứu từ phương diện triết học đạo đức và văn hóa ứng xử.

Trong đời sống hiện đại, những suy tư về tham ái, sân hận, si mê và trách nhiệm cá nhân gợi mở cách tiếp cận các vấn đề về xung đột lợi ích, ứng xử cộng đồng và giáo dục nhân cách. Tuy vậy, không nên tuyệt đối hóa tác dụng xã hội của kinh điển, giá trị đạo đức chỉ chuyển thành thực tiễn qua giáo dục, tự nhận thức, thực hành và điều kiện xã hội thích hợp.

Trách nhiệm nhân văn còn thể hiện ở cách xã hội đối xử với di sản. Mỗi thủ bản là kết quả của lao động, trí tuệ và niềm tin của nhiều thế hệ. Gìn giữ hiện vật không chỉ phục vụ nghiên cứu hay tham quan mà còn tôn trọng cộng đồng đã tạo lập, sử dụng và truyền trao chúng. Bảo tồn vì vậy là trách nhiệm liên thế hệ, trong đó người hiện tại có nghĩa vụ trao lại tri thức cho tương lai.

Bảo tồn thủ bản lá bối cần kết hợp bảo vệ vật chất, kiểm kê khoa học, khảo cứu thư tịch và diễn giải di sản. Lá bối dễ bị ảnh hưởng bởi độ ẩm, nhiệt độ, ánh sáng, côn trùng và sự lão hóa; việc lưu giữ phải chú trọng điều kiện môi trường, hạn chế thao tác không cần thiết và can thiệp phù hợp với đặc tính vật liệu.

Mỗi thủ bản cần được mô tả tên văn bản, chất liệu, kích thước, số lá, đặc điểm hệ chữ, tình trạng bảo quản, xuất xứ và lịch sử sở hữu. Phần ghi cuối thủ bản (colophon), nếu có, có thể cung cấp thông tin về người sao chép, người bảo trợ, thời gian và địa điểm; song những dữ kiện này phải được kiểm chứng với các chứng cứ khác.



Giá trị di sản không chỉ được phát huy qua trưng bày. Phiên tự, dịch thuật, xuất bản học thuật, giáo dục di sản, triển lãm về kỹ thuật chép kinh và đối thoại văn hóa đều có thể giúp cộng đồng tiếp cận nguồn tri thức cổ. Các chương trình dành cho giới trẻ có thể bắt đầu từ câu chuyện, hình thức văn chương và nghệ thuật thủ công trước khi đi sâu vào hệ thống tư tưởng.

Việc phát huy phải tôn trọng vai trò của cộng đồng tôn giáo đang lưu giữ hiện vật. Kinh điển vừa là di sản văn hóa vừa gắn với đời sống tín ngưỡng, quyền tiếp cận tri thức cần được cân bằng với sự tôn trọng những giá trị thiêng liêng. Thành quả bảo tồn không chỉ đo bằng lượng khách tham quan mà còn bằng chất lượng nghiên cứu, sự tiếp nối kỹ năng truyền thống và đóng góp thực chất cho giáo dục, văn hóa và đạo đức xã hội.

Những bộ kinh lá bối tại chùa Gangaramaya cần được nhận diện trong sự kết hợp giữa lịch sử, tư tưởng, văn chương, nghệ thuật, đạo đức và trách nhiệm bảo tồn. Các giá trị ấy không tồn tại biệt lập, lịch sử truyền bản cung cấp chứng cứ cho nghiên cứu giáo lý, hình thức văn tự gắn với kỹ thuật thủ công, còn ý nghĩa tôn giáo liên hệ với đời sống cộng đồng và hành vi gìn giữ.

Việc tôn vinh kho kinh cổ không chỉ nhằm khẳng định giá trị của một bộ sưu tập tại Sri Lanka, mà còn góp phần nhận thức vai trò của thư tịch tôn giáo trong lịch

sử văn minh nhân loại. Trong thế giới thay đổi nhanh chóng, các thủ bản cổ nhắc nhở rằng tri thức chỉ trường tồn khi được gìn giữ cẩn trọng, tiếp nhận bằng tinh thần học hỏi và trao truyền bằng trách nhiệm.

Ngày 23/10/2026, dự án số hóa SAMHiTA chính thức được triển khai tại chùa, với sự phối hợp của India International Centre và các chuyên gia Sri Lanka. Theo thông tin được công bố trong tháng 10/2026, bộ sưu tập tại chùa có quy mô đáng kể, khoảng 1.500 Thủ bản lá bối được lưu giữ, theo cố vấn dự án, hơn 100 Thủ bản được chọn số hóa trong giai đoạn đầu

Bảo tồn thư tịch không phải giữ quá khứ trong trạng thái bất động, mà là tạo điều kiện để những giá trị của quá khứ được nghiên cứu, diễn giải và đối thoại với hiện tại. Gìn giữ kinh điển chính là bảo vệ ký ức trí tuệ, phẩm giá văn hóa và cơ hội tiếp cận di sản của những thế hệ tương lai.

Thủy Khứ Đông Lai

Tác giả: **Cát Khánh**